CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đồng Nai, tháng 03 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bột giặt NET (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 28/06/2016)
Ông Phạm Văn Tiền	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 29/01/2016, miễn nhiệm ngày 28/06/2016)
Ông Phạm Quang Hòa	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 29/01/2016); Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/06/2016)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Bà Thái Thị Hồng Yến	Thành viên
Ông Phạm Văn Tiền	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/06/2016)
Bà Lương Thị Anh Đào	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/06/2016)
Ông Lê Văn Bách	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/06/2016)

Ban Giám đốc

Bà Thái Thị Hồng Yến	Giám đốc điều hành (Bổ nhiệm ngày 01/02/2017) Thực hiện chức trách, nhiệm vụ Giám đốc điều hành (Bổ nhiệm ngày 01/05/2016)
Ông Phạm Quang Hòa	Giám đốc điều hành (Nghỉ hưu từ ngày 01/05/2016)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Giám đốc nhân sự
Ông Cao Trần Đăng Khoa	Giám đốc kỹ thuật
Ông Phạm Quốc Cường	Giám đốc sản xuất

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

Thái Thị Hồng Yến
Giám đốc điều hành
Đồng Nai, ngày 02 tháng 03 năm 2017

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
W www.anvietcpa.com T (84-4) 6278 2904
E anviet@anvietcpa.com F (84-4) 6278 2905

Số: **32** /2017/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Bột giặt Net

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bột giặt Net (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02/03/2017, từ trang 05 đến trang 28 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bột giặt Net tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN VIỆT

Nguyễn Thương
Phó Tổng Giám đốc
Số GCN ĐKHN nghề kiểm toán 0308-2015-055-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2017

Đoàn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Số GCN ĐKHN kiểm toán 1369-2015-055-1

Thành viên độc lập của GMN International gmn international

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**205.564.317.683**	**225.283.822.832**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**67.430.898.879**	**27.804.830.224**
1.	Tiền	111		13.930.898.879	19.861.830.224
2.	Các khoản tương đương tiền	112		53.500.000.000	7.943.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	**97.600.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	97.600.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**50.891.353.088**	**41.346.005.686**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	42.510.859.366	20.683.700.092
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.040.194.722	20.153.645.553
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	340.299.000	607.789.094
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(99.129.053)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**8**	**81.190.820.837**	**52.663.699.513**
1.	Hàng tồn kho	141		81.190.820.837	52.663.699.513
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**6.051.244.879**	**5.869.287.409**
1.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.051.244.879	5.869.287.409
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**336.579.046.233**	**146.583.794.821**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**50.100.724.358**	**57.708.324.293**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	50.100.724.358	57.708.324.293
	- Nguyên giá	*222*		*131.003.957.850*	*128.431.257.682*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(80.903.233.492)*	*(70.722.933.389)*
II.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**235.246.364.226**	**35.298.703.579**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	235.246.364.226	35.298.703.579
III.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10	716.390.400	716.390.400
2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	10	(716.390.400)	(716.390.400)
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**51.231.957.649**	**53.576.766.949**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	51.231.957.649	53.576.766.949
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**542.143.363.916**	**371.867.617.653**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**261.522.807.916**	**89.405.332.525**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**261.522.807.916**	**89.405.332.525**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	104.186.217.467	45.634.013.391
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.367.633.302	6.643.050.719
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	4.650.004.415	5.388.795.792
4.	Phải trả người lao động	314		9.406.749.093	9.318.627.890
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	11.411.014.174	5.195.606.719
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	14	8.329.224.285	8.406.765.993
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	113.786.977.432	-
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		384.987.748	8.818.472.021
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**280.620.556.000**	**282.462.285.128**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**18**	**280.620.556.000**	**282.462.285.128**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		223.983.740.000	159.988.920.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*223.983.740.000*	*159.988.920.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		3.248.753.642	32.533.043.270
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53.388.062.358	89.940.321.858
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*5.033.115.486*	*6.663.995.929*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*48.354.946.872*	*83.276.325.929*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**542.143.363.916**	**371.867.617.653**

Đồng Nai, ngày 02 tháng 03 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc điều hành
Trần Thị Ái Liên	Trần Thị Ái Liên	Thái Thị Hồng Yến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B02- DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**20**	**839.312.807.280**	**784.274.854.684**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**839.312.807.280**	**784.274.854.684**
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	609.992.319.779	589.490.644.474
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**229.320.487.501**	**194.784.210.210**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	3.316.322.224	6.695.672.773
7.	Chi phí tài chính	22	23	2.139.329.515	632.056.576
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*203.475.448*	-
8.	Chi phí bán hàng	25	24	105.489.160.035	79.778.613.253
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	22.281.668.110	18.128.409.940
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**102.726.652.065**	**102.940.803.214**
11.	Thu nhập khác	31		1.359.703.615	306.475.155
12.	Chi phí khác	32		248.893.177	197.841.631
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**1.110.810.438**	**108.633.524**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**103.837.462.503**	**103.049.436.738**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	20.784.954.631	16.273.110.809
16.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh**	**60**		**83.052.507.872**	**86.776.325.929**
17.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**27**	**3.659**	**3.620**

Đồng Nai, ngày 02 tháng 03 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc điều hành
Trần Thị Ái Liên	Trần Thị Ái Liên	Thái Thị Hồng Yến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**103.837.462.503**	**103.049.436.738**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao TSCĐ	02	10.489.027.400	10.557.183.761
	- Các khoản dự phòng	03	-	47.385.780
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.678.501.967	33.113.517
	- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.940.806.248)	(5.901.958.816)
	- Chi phí lãi vay	06	203.475.448	-
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**113.267.661.070**	**107.785.160.980**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.644.834.558)	2.479.809.221
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(28.527.121.324)	5.898.847.473
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	67.556.855.723	4.313.239.508
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.344.809.300	(9.932.778.206)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(203.475.448)	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21.803.543.906)	(14.641.299.033)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.733.484.273)	(3.147.881.041)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**118.256.866.584**	**92.755.098.902**
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(210.369.140.515)	(54.918.274.687)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	169.509.091	76.000.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.000.000.000)	(190.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	117.600.000.000	150.000.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.320.439.560	5.993.198.527
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(109.279.191.864)**	**(88.849.076.160)**
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	112.236.466.801	-
2.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(81.593.230.950)	(31.997.388.800)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**30.643.235.851**	**(31.997.388.800)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**39.620.910.571**	**(28.091.366.058)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**27.804.830.224**	**55.896.476.282**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.158.084	(280.000)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**67.430.898.879**	**27.804.830.224**

Đồng Nai, ngày 02 tháng 03 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc điều hành
Trần Thị Ái Liên	Trần Thị Ái Liên	Thái Thị Hồng Yến

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bột giặt Net ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000053 ngày 01/07/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu và Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 số 3600642822 ngày 06/10/2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 223.983.740.000 đồng, tương ứng với 22.398.374 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 đồng/1 cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là NET.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 8, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất chất tẩy rửa, mỹ phẩm;
- Bán buôn các loại vật tư, hóa chất ngành tẩy rửa (trừ hóa chất độc hại mạnh);
- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất nước uống đóng chai (không sản xuất tại trụ sở);
- Cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng; kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ (hoạt động ngoài tỉnh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 31/12/2016, tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng chính tại Đồng Nai và hai Chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Tên Chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Hà Nội	Km số 1, đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.
2	Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Số 617 - 629 Bến Bình Đông, Phường 13, Quận 8, thành phố Hồ Chí Minh.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính của Công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các loại chứng khoán nợ khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh "Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi".

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản…

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí quảng cáo; chi phí sử dụng hạ tầng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản không đủ ghi nhận là tài sản cố định hữu hình đã đưa vào sử dụng. Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 36 tháng.
- Chi phí quảng cáo bao gồm: chi phí quảng cáo trên xe buýt, chi phí phát quảng cáo trên truyền hình. Chi phí quảng cáo được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 12 tháng.
- Chi phí đầu tư sản xuất 100.000 tấn OMO, được phân bổ theo sản lượng sản xuất trong kỳ.
- Phí sử dụng hạ tầng đợt 1, 2 cho khu đất tại Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn phục vụ cho dự án di dời nhà máy tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1 đến Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Khoản chi phí này sẽ được phân bổ khi nhà máy đi vào hoạt động.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ…

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá… Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay; chiết khấu thanh toán; lỗ chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa);
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí nhân viên bán hàng; chi phí bao bì, đóng gói; chi phí vận chuyển; chi phí hỗ trợ nhà phân phối; chi phí quảng cáo, hoa hồng, môi giới….

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	871.560.880	545.808.832
Tiền gửi ngân hàng	13.059.337.999	19.316.021.392
Các khoản tương đương tiền (*)	53.500.000.000	7.943.000.000
Cộng	**67.430.898.879**	**27.804.830.224**

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 2 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa với lãi suất từ 4,3%/năm đến 4,6%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**42.510.859.366**	**20.683.700.092**
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	7.796.626.533	8.329.176.594
NEU-TECH Ltd	2.219.073.500	499.746.429
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố	8.072.098.678	7.503.525.961
Các khách hàng khác	24.423.060.655	4.351.251.108
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**340.299.000**	-	**607.789.094**	-
- Dự thu lãi tiền gửi	122.204.167	-	555.488.889	
- Ký cược, ký quỹ	-	-	10.000.000	
- Tạm ứng	80.010.000	-	29.460.000	
- Phải thu khác	138.084.833	-	12.840.205	
Dài hạn	-	-	-	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	61.780.403.462	-	32.017.443.986	-
Công cụ, dụng cụ	371.211.288	-	136.661.599	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.820.630.688	-	679.990.169	-
Thành phẩm	17.218.575.399	-	19.829.603.759	-
Cộng	**81.190.820.837**	**-**	**52.663.699.513**	**-**

Tại ngày 31/12/2016, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do giá trị ghi sổ của hàng tồn kho không vượt quá giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí xây dựng nhà máy mới Long Thành (*)	235.246.364.226	34.323.819.900
Dự án đầu tư bồn trộn sống Bột giặt	-	974.883.679
Cộng	**235.246.364.226**	**35.298.703.579**

(*) Dự án đầu tư nhà máy sản xuất của Công ty tại Khu công nghiệp Lộc An-Bình Sơn theo Quyết định phê duyệt dự án số 12A/2014/QĐ-HĐQT ngày 22/11/2014 của Hội đồng quản trị. Theo giấy phép đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 27/10/2016, tổng vốn đầu tư của dự án là 375.537.051.487 đồng, thời gian hoạt động của dự án: 50 năm kể từ ngày 29/3/2013. Nhà máy được xây dựng bắt đầu từ năm 2015 và dự kiến quý II/2017 sẽ đi vào hoạt động sản xuất.

10. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ số tiền là 716.390.400 đồng. Công ty nắm giữ số lượng 6.600 cổ phần, mệnh giá là 100.000 đồng/1 cổ phần, chiếm 10,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ. Hiện tại Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ đã ngừng hoạt động do bị thua lỗ kéo dài và hiện đơn vị này đã làm thủ tục giải thể doanh nghiệp; Ban điều hành Công ty Cổ phần Bột giặt Net đã quyết định trích lập dự phòng theo mức 100% cho toàn bộ khoản đầu tư nói trên với số tiền 716.390.400 đồng (tại thời điểm 31/12/2015 là 716.390.400 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	**40.541.391.380**	**78.438.818.881**	**8.673.991.427**	**777.055.994**	**128.431.257.682**
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.307.206.055	-	-	2.307.206.055
Mua sắm trong năm	-	-	690.079.091	-	690.079.091
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(424.584.978)	-	(424.584.978)
Tại ngày 31/12/2016	**40.541.391.380**	**80.746.024.936**	**8.939.485.540**	**777.055.994**	**131.003.957.850**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	**21.259.959.800**	**44.770.171.598**	**4.163.145.262**	**529.656.729**	**70.722.933.389**
Khấu hao trong năm	1.984.242.997	7.573.126.178	867.172.721	64.485.504	10.489.027.400
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(308.727.297)	-	(308.727.297)
Tại ngày 31/12/2016	**23.244.202.797**	**52.343.297.776**	**4.721.590.686**	**594.142.233**	**80.903.233.492**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	**19.281.431.580**	**33.668.647.283**	**4.510.846.165**	**247.399.265**	**57.708.324.293**
Tại ngày 31/12/2016	**17.297.188.583**	**28.402.727.160**	**4.217.894.854**	**182.913.761**	**50.100.724.358**
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	*2.609.175.564*	*12.480.419.706*	*645.513.571*	*245.329.227*	*15.980.438.068*

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	**51.231.957.649**	**53.576.766.949**
Chi phí sử dụng hạ tầng (*)	48.326.700.000	47.942.700.000
Chi phí dự án gia công 100.000 tấn bột giặt OMO	2.128.456.584	3.905.919.517
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	70.053.377	151.319.720
Chi phí trả trước dài hạn khác	706.747.688	1.576.827.712

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 03/NQ/HĐCĐ-2013 ngày 25/04/2013 đã thông qua chủ trương di dời nhà máy tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1 đến Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Công ty đã tiến hành ký kết hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, theo đó Công ty sẽ thuê lại Khu đất rộng 60.000 m^2 trong thời gian 47 năm. Tổng số tiền đã thanh toán là 48.326.700.000 đồng và sẽ được phân bổ khi nhà máy chính thức đi vào hoạt động.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	**11.411.014.174**	**5.195.606.719**
Chi phí hoa hồng, khuyến mại, hỗ trợ nhà phân phối	7.472.909.243	4.021.954.589
Chi phí hỗ trợ người lao động	1.143.020.000	-
Chi phí vận chuyển	1.911.865.875	740.283.040
Tiền ăn giữa ca	212.900.000	186.830.000
Chi phí khác	670.319.056	246.539.090
Dài hạn	-	-

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	**8.329.224.285**	**8.406.765.993**
- Kinh phí công đoàn	435.898.309	289.520.634
- Bảo hiểm xã hội	488.467.094	148.262.584
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.151.430	2.145.380
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.401.707.452	7.966.837.395
Dài hạn	-	-

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**104.186.217.467**	**104.186.217.467**	**45.634.013.391**	**45.634.013.391**
Chi nhánh Công ty Cổ Phần TICO	8.252.555.708	8.252.555.708	5.858.424.858	5.858.424.858
Công ty TNHH Nhựa cơ khí và thương mại Chấn Thuận Thành	7.435.870.421	7.435.870.421	3.100.911.120	3.100.911.120
Công ty TNHH UIC Việt Nam	22.326.091.955	22.326.091.955	13.869.838.483	13.869.838.483
Phải trả cho các đối tượng khác	66.171.699.383	66.171.699.383	22.804.838.930	22.804.838.930
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**104.186.217.467**	**104.186.217.467**	**45.634.013.391**	**45.634.013.391**
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả với các bên liên quan				
Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	3.142.689.880	3.142.689.880	1.950.000.800	1.950.000.800

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	141.102.334	2.369.598.884	2.261.702.075	248.999.143
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	4.249.046.837	4.249.046.837	-
Thuế nhập khẩu	349.689.798	782.637.158	1.119.068.166	13.258.790
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.795.492.664	20.784.954.631	21.803.543.906	3.776.903.389
Thuế thu nhập cá nhân	97.787.429	2.360.893.979	1.847.838.315	610.843.093
Các loại thuế khác	4.723.567	342.155.727	346.879.294	-
Cộng	**5.388.795.792**	**30.889.287.216**	**31.628.078.593**	**4.650.004.415**

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**113.786.977.432**	**113.786.977.432**	**113.786.977.432**	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	113.786.977.432	113.786.977.432	113.786.977.432			
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	**113.786.977.432**	**113.786.977.432**	**113.786.977.432**	-	-	-

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 208.16/48.05-HMTD ngày 19/10/2016. Hạn mức vay là 200 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Đồng tiền cho vay của mỗi khoản nợ là VND hoặc USD. Mục đích sử dụng vốn vay: tài trợ cho các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng kể từ ngày rút vốn và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định tại từng thời điểm giải ngân. Hợp đồng vay không có tài sản đảm bảo. Số dư khoản vay tại thời điểm 31/12/2016 là 4.992.846,75 USD.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	**159.988.920.000**	**16.329.365.043**	**55.588.458.156**	**231.906.743.199**
Lãi trong năm	-	-	86.776.325.929	86.776.325.929
Phân phối lợi nhuận	-	16.203.678.227	(52.424.462.227)	(36.220.784.000)
Tại ngày 01/01/2016	**159.988.920.000**	**32.533.043.270**	**89.940.321.858**	**282.462.285.128**
Tăng vốn trong năm	63.994.820.000	(63.994.820.000)	-	-
Lãi trong năm	-	-	83.052.507.872	83.052.507.872
Phân phối lợi nhuận	-	34.710.530.372	(119.604.767.372)	(84.894.237.000)
Tại ngày 31/12/2016	**223.983.740.000**	**3.248.753.642**	**53.388.062.358**	**280.620.556.000**

Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-HĐQT-NET/2016 ngày 28/06/2016 đã quyết định phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 của Công ty như sau: Chia cổ tức 47.996.676.000 đồng tương ứng với 30% vốn điều lệ, trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5,2 tỷ đồng (đã phân phối trong năm 2015 là 3,5 tỷ đồng), trích quỹ thưởng ban điều hành 500 triệu đồng, trích quỹ đầu tư phát triển 34.710.530.372 đồng. Đại hội đồng Cổ đông đồng ý phát hành thêm 6.399.557 cổ phiếu tương ứng với 63.995.570.000 đồng (40% vốn điều lệ), nguồn vốn tăng từ Quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 1,1 tỷ đồng và tạm chia cổ tức với số tiền là 33.597.561.000 đồng tương ứng 15% vốn điều lệ. Đến thời điểm 31/12/2016, Công ty đã chi trả hết toàn bộ số cổ tức đã chia trong năm.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	114.234.980.000	51%	81.596.420.000	51%
Vốn góp của các đối tượng khác	109.748.760.000	49%	78.392.500.000	49%
Cộng	**223.983.740.000**	**100%**	**159.988.920.000**	**100%**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	159.988.920.000	159.988.920.000
- Vốn góp tăng trong năm (*)	63.994.820.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	223.983.740.000	159.988.920.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	81.593.230.950	31.997.388.800

(*) Ngày 28/06/2016, Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 của Công ty đã thông qua phương án phát hành thêm 6.399.557 cổ phần tương ứng với mệnh giá là 63.995.570.000 đồng (40% vốn điều lệ), nguồn vốn tăng từ Quỹ đầu tư phát triển của Công ty. Việc phát hành cổ phiếu đã được hoàn thành vào ngày 20/09/2016 với số cổ phần thực tế đã phân phối là 6.399.482 cổ phần.

Ngày 06/10/2016, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 12, theo đó Vốn điều lệ của Công ty là 223.983.740.000 đồng tương ứng với 22.398.374 cổ phần.

Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**22.398.374**	**15.998.892**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**22.398.374**	**15.998.892**
- Cổ phiếu phổ thông	22.398.374	15.998.892
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**22.398.374**	**15.998.892**
- Cổ phiếu phổ thông	22.398.374	15.998.892
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)*	*10.000*	*10.000*

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại (USD)	260.368,74	224.681,42
Nợ khó đòi đã xử lý	628.958.072	529.829.019

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	31/12/2016	01/01/2016
DV 28	G	16.126,23	35.860,75
4.4.dsbp	G	1.059.651,88	275.422,90
Acusol	Kg	6.142,29	2.851,28
Antifoam 1430	G	441.398,57	331.408,83
LAS	Kg	42.348,72	68.877,74
Methy Lester White Zeolite	Kg	26.497,01	39.230,99
Soda Ash carbomil	Kg	67.340,46	110.921,81
Sodium Silicate PCL)	Kg	47.864,22	82.636,67
Sodium Sulphate	Kg	114.595,63	94.427,24
Các loại khác	Kg	117.742,07	230.530,47

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu sản xuất tiêu thụ trong nước	572.360.608.910	529.067.907.278
Doanh thu sản xuất xuất khẩu	203.356.858.266	191.482.393.613
Doanh thu gia công	32.674.739.737	33.946.143.868
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.920.600.367	29.778.409.925
Cộng	**839.312.807.280**	**784.274.854.684**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, gia công	582.154.189.551	568.838.510.613
Giá vốn dịch vụ	27.838.130.228	20.652.133.861
Cộng	**609.992.319.779**	**589.490.644.474**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.887.154.838	5.910.580.194
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	429.167.386	785.092.579
Cộng	**3.316.322.224**	**6.695.672.773**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	203.475.448	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.678.501.967	33.113.517
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	257.352.100	598.943.059
Cộng	**2.139.329.515**	**632.056.576**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	**22.281.668.110**	**18.128.409.940**
- Chi phí nhân viên	9.700.552.653	8.541.816.601
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	922.450.759	1.476.912.894
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	606.766.668	567.185.550
- Thuế, phí lệ phí	522.292.979	322.468.337
- Chi phí bằng tiền khác	10.529.605.051	7.220.026.558
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	**105.489.160.035**	**79.778.613.253**
- Chi phí nhân viên	17.970.147.527	16.526.465.946
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.658.640.055	2.837.440.150
- Chi phí khấu hao	1.087.691.091	1.168.182.963
- Chi phí vận chuyển	9.112.590.363	6.124.440.179
- Chi phí khuyến mại bằng tiền	11.707.747.048	15.645.400.196
- Chi phí hỗ trợ nhà phân phối, đại lý, siêu thị	54.962.063.902	22.011.441.656
- Chi phí bằng tiền khác	8.990.280.049	15.465.242.163

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	546.123.258.711	537.632.810.267
Chi phí nhân công	53.789.074.111	45.701.725.281
Chi phí khấu hao tài sản	10.489.027.400	10.557.183.761
Chi phí khác bằng tiền	124.675.997.555	95.039.360.309
Cộng	**735.077.357.777**	**688.931.079.618**

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**103.837.462.503**	**103.049.436.738**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**87.310.650**	**112.771.448**
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	87.310.650	112.771.448
Thu nhập chịu thuế	**103.924.773.153**	**103.162.208.186**
Thu nhập chịu thuế theo thuế suất ưu đãi (15%)	-	91.751.071.318
Thu nhập chịu thuế theo thuế suất phổ thông (22%)	-	11.411.136.868
Thu nhập chịu thuế theo thuế suất phổ thông (20%)	103.924.773.153	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**20.784.954.631**	**16.273.110.809**

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	83.052.507.872	86.776.325.929
Trừ: số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.100.000.000)	(5.700.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	81.952.507.872	81.076.325.929
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	22.398.374	22.398.374
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	***3.659***	***3.620***

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015 số tiền 5,2 tỷ đồng và trích thưởng ban điều hành 500 triệu đồng là số trích thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016. Trong năm 2016 Công ty hoàn tất việc phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu từ quỹ đầu tư phát triển. Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm của kỳ so sánh được điều chỉnh lại để phản ánh số cổ phiếu thưởng này (Thuyết minh số 18). Theo đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của các yếu tố này.

28. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty như sau

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Cổ đông chiếm 51% vốn điều lệ
Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	Đơn vị trong cùng tập đoàn

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan như sau

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Mua hàng		
Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	24.961.383.800	21.437.575.600
Cổ tức đã chia và đã chi trả		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	41.614.173.000	16.319.284.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	**2.000.986.000**	**2.477.841.000**

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2016	Giá trị ghi sổ 01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.430.898.879	27.804.830.224
Phải thu khách hàng và phải thu khác	42.771.148.366	21.162.900.133
Cộng	**110.202.047.245**	**48.967.730.357**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	113.786.977.432	-
Phải trả người bán và phải trả khác	111.591.076.349	53.602.996.166
Chi phí phải trả	11.411.014.174	5.195.606.719
Cộng	**236.789.067.955**	**58.798.602.885**

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro thị trường

Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng USD. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính	**27.758.916.542**	**2.400.844.309**
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.915.577.772	1.901.097.880
Phải thu của khách hàng	21.843.338.770	499.746.429
Nợ tài chính	**132.503.561.202**	**408.965.760**
Phải trả người bán	18.716.583.770	408.965.760
Vay và nợ thuê tài chính	113.786.977.432	-
Nợ/tài sản tài chính thuần	**(104.744.644.660)**	**1.991.878.549**
Mức độ rủi ro tiền tệ	**(104.744.644.660)**	**1.991.878.549**

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định (có điều chỉnh). Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính quá hạn	-	**99.129.053**
Quá hạn từ 03 năm trở lên	-	99.129.053
Tài sản tài chính giảm giá	**716.390.400**	**716.390.400**
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ	716.390.400	716.390.400
Cộng	**716.390.400**	**815.519.453**

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016			
Các khoản vay	113.786.977.432	-	113.786.977.432
Phải trả người bán và phải trả khác	111.591.076.349	-	111.591.076.349
Chi phí phải trả	11.411.014.174	-	11.411.014.174
Tại ngày 01/01/2016			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	53.602.996.166	-	53.602.996.166
Chi phí phải trả	5.195.606.719	-	5.195.606.719

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

30. THÔNG TIN KHÁC

Như đã thuyết minh tại mục số 9 của báo cáo tài chính này, Dự án đầu tư nhà máy sản xuất của Công ty tại Khu công nghiệp Lộc An-Bình Sơn dự kiến sẽ đi vào hoạt động sản xuất từ quý II/2017. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đang xây dựng các phương án di dời, tiếp tục sử dụng đối với các tài sản tại nhà máy hiện tại của Công ty tại Đường số 8, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Chưa có bất kỳ sự phân loại nào về giá tri ghi sổ cũng như dự phòng tổn thất tài chính (nếu có) do ảnh hưởng của việc di dời nhà máy hiện tại của Công ty được phản ánh vào báo cáo tài chính năm 2016.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán.

Đồng Nai, ngày 02 tháng 03 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc điều hành
Trần Thị Ái Liên	Trần Thị Ái Liên	Thái Thị Hồng Yến